

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH N

Bản án số:10/2020/HNGĐ - ST

Ngày 29/5/2020.

(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Q.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Quốc T, bà Nguyễn Thị Thu H.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị H–Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu L – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2020/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Thủy L, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Thôn Đồng Bông, xã Q, huyện N, tỉnh N.

Bị đơn: Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Xóm 3 thôn Kênh Gà, xã G, huyện G, tỉnh N.

Anh Đ hiện đang chấp hành án tại Đội 16, Phân trại số 1, Trại giam số 3, C10, Bộ Công An.(có địa chỉ: xã N, huyện T, tỉnh N).

Chị L và anh Đ đều vắng mặt, đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 11 năm 2019 và bản tự khai nguyên đơn chị Bùi Thị Thủy L trình bày: Giữa tôi và anh Trần Văn Đ có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 04/01/2017 tại Ủy ban nhân dân(UBND) xã Q, huyện N, tỉnh N. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống tại thôn Kênh Gà, xã G, huyện G. Vợ chồng chỉ chung sống hạnh phúc được 03 tháng thì anh Đ đã vi phạm pháp luật hình sự bị Tòa án nhân dân thành phố N xử phạt 18 tháng tù, chấp hành xong hình phạt tù tháng 7/2018. Sau khi ra tù anh Đ vẫn không tu chí làm ăn, tiếp tục chơi bời, nghiện ngập càng làm vợ chồng thêm mâu thuẫn. Đến tháng 8/2019 anh Đ lại bị Tòa án nhân dân huyện G xử phạt 21 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và hiện nay anh Đ đang chấp hành án tại Đội 16, Phân trại số 1, Trại giam số 3, Cục C10, Bộ Công an. Hiện nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án cho tôi được ly hôn với anh Trần Văn Đ.

Về con chung, theo chị L trình bày: Vợ chồng tôi có 01 con chung, cháu là Trần Gia B, sinh ngày 18/7/2017, từ khi anh Đ đi chấp hành án đến nay cháu B ở

với tôi. Khi ly hôn tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho tôi được tiếp tục trực tiếp nuôi cháu B và tôi không yêu cầu anh Đ đóng góp tiền nuôi con.

Về tài sản và công nợ chung của vợ chồng: Chị L khai vợ chồng không có tài sản và công nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04/3/2020, bị đơn anh Trần Văn Đ trình bày: Việc kết hôn giữa tôi và chị Bùi Thị Thủy L, quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc rồi xảy ra mâu thuẫn cũng như việc tôi vi phạm pháp luật phải chấp hành hình phạt tù đúng như chị L đã trình bày nêu trên. Riêng thời điểm kết hôn anh Đ khai là kết hôn ngày 18/01/2017. Anh Đ thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, nay chị L có đơn xin ly hôn, anh Đ đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh Đ trình bày vợ chồng có 01 con chung, cháu là Trần Gia B, sinh ngày 17/7/2017, hiện nay cháu B còn nhỏ nên anh Đ đồng ý để chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu B. Việc cấp dưỡng nuôi con do anh Đ đang chấp hành án, không có điều kiện kinh tế nên anh đề nghị Tòa án xem xét.

Về tài sản và công nợ chung của vợ chồng, anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản và công nợ chung.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: Xử lý cho chị Bùi Thị Thủy L được ly hôn anh Trần Văn Đ; giao cho chị L được tiếp tục trực tiếp trông nom nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Trần Gia B cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị L phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Trần Văn Đ có địa chỉ: Xóm 3 thôn Kênh Gà, xã G, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn cùng vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lý do chính đáng vì đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng luật định.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân của chị Bùi Thị Thủy L và anh Trần Văn Đ là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật B vệ. Hai người có đăng ký kết hôn vào ngày 04/01/2017 tại UBND

xã Q, huyện N là chính xác theo đúng như Giấy chứng nhận kết hôn số 02/2017 do UBND xã Q huyện N cung cấp, chứ không phải ngày 18/01/2017 như anh Đ khai. Sau khi kết hôn hai người chung sống tại thôn Kênh Gà, xã G, huyện G. Vợ chồng chỉ chung sống hạnh phúc được 03 tháng thì anh Đ đã vi phạm pháp luật hình sự bị Tòa án nhân dân thành phố N xử phạt 18 tháng tù, chấp hành xong hình phạt tù tháng 7/2018. Sau khi ra tù anh Đ vẫn không tu chí làm ăn, tiếp tục chơi bời, nghiện ngập càng làm vợ chồng thêm mâu thuẫn. Đến tháng 8/2019 anh Đ lại bị Tòa án nhân dân huyện G xử phạt 21 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và hiện nay anh Đ đang chấp hành án tại Đội 16, Phân trại số 1, Trại giam số 3, Cục C10, Bộ Công an. Bản thân anh Đ cũng thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không thể tiếp tục chung sống và đồng ý ly hôn. Do đó có căn cứ xác định rằng mâu thuẫn vợ chồng chị Bùi Thị Thủy L và anh Trần Văn Đ đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Thủy L xử cho chị L được ly hôn anh Trần Văn Đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị Bùi Thị Thủy L và anh Trần Văn Đ có 01 con chung, cháu là Trần Gia B. Cháu B sinh ngày 18/7/2017 là chính xác theo đúng như Trích lục khai sinh số 188/2017/TLKS-BS ngày 18/8/2017 của UBND xã Q huyện N chứ không phải ngày 17/7/2017 như anh Đ khai. Xét anh Đ hiện phải đi chấp hành án và có ý kiến đồng ý để chị L tiếp tục được nuôi con chung. Còn chị L có việc làm ổn định với mức lương chính là 4.168.185 đồng/01 tháng nên có đủ điều kiện nuôi con. Cháu B còn nhỏ và từ khi anh Đ đi chấp hành án đến nay chị L nuôi con rất tốt nên cần chấp nhận yêu cầu của chị L, giao cháu B cho chị L tiếp tục trông nom nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Trần Gia B cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp. Việc cấp dưỡng nuôi con do chị L không yêu cầu nên không buộc anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Các bên đương sự đều không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa không xét.

[5] Về án phí: Chị Bùi Thị Thủy L phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,:

1. Xử cho chị Bùi Thị Thủy L được ly hôn anh Trần Văn Đ.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị Thủy L được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Trần Gia B, sinh ngày 18/7/2017 cho

đến khi cháu B đủ 18 tuổi; anh Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. Về án phí:

Chị Bùi Thị Thủy L phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện G theo biên lai số AA/2013/0001335 ngày 12/12/2019.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- Chi cục THADS G;
- VKS huyện G;
- Tòa án tỉnh N;
- UBND xã Q, huyện N;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Q